

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MTV APATIT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Apatit Việt Nam theo Quyết định số 116/2004/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Apatit Việt Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 1204000005 cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm số 5300100276 ngày 19 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Pom Hân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Ngọc Bích	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quang Huy	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
Ông: Lê Ngọc Quang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Trọng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Cao Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

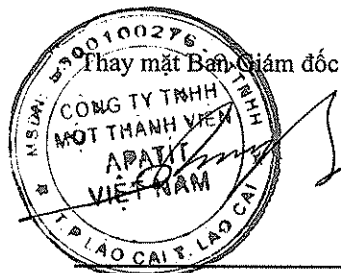
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.455.453.324.298	2.604.118.894.305
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	291.417.826.054	264.813.630.555
111	1. Tiền		254.510.672.111	143.659.367.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.907.153.943	121.154.263.472
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	119.545.916.667
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	119.545.916.667
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		918.874.850.674	732.075.369.709
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	815.298.339.120	695.715.294.842
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		104.070.816.145	26.975.383.548
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	11.033.068.419	15.953.660.826
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.527.373.010)	(6.568.969.507)
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.196.165.185.124	1.450.696.869.120
141	1. Hàng tồn kho		1.202.968.464.898	1.450.696.869.120
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.803.279.774)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.995.462.446	36.987.108.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	455.909.656	18.591.382
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		46.715.731.177	33.874.891.363
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.823.821.613	3.093.625.509
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.071.204.052.430	1.060.969.466.023
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.709.365.065	15.471.005.618
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	17.709.365.065	15.471.005.618
220	II. Tài sản cố định		760.896.911.906	787.946.845.407
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	755.440.465.827	781.520.065.996
222	- Nguyên giá		2.213.942.493.756	2.096.615.822.440
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.458.502.027.929)	(1.315.095.756.444)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.456.446.079	6.426.779.411
228	- Nguyên giá		13.184.632.413	13.184.632.413
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.728.186.334)	(6.757.853.002)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	135.165.977.108	80.978.821.481
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.165.977.108	80.978.821.481
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	134.630.148.143	137.809.472.724
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	19.756.972.724
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		146.650.500.000	118.052.500.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.020.351.857)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.801.650.208	38.763.320.793
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.801.650.208	38.763.320.793
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.526.657.376.728	3.665.088.360.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.703.382.711.328	1.963.929.046.224
310	I. Nợ ngắn hạn		1.483.425.262.686	1.808.231.258.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	199.187.476.620	256.641.987.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		336.894.240	259.989.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.797.568.988	86.970.266.852
314	4. Phải trả người lao động		166.417.292.240	205.161.061.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	243.571.875.709	299.414.221.831
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	177.222.842.291	166.906.065.287
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	320.318.030.166	470.331.003.009
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		312.573.282.432	322.546.662.651
330	II. Nợ dài hạn		219.957.448.642	155.697.787.789
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	-	21.135.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	201.257.564.495	124.562.787.789
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.699.884.147	10.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.823.274.665.400	1.701.159.314.104
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.823.235.165.400	1.701.119.814.104
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.523.690.060	5.523.690.060
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(116.298.468)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		189.019.342.351	69.871.170.905
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.545.460.861	62.432.581.732
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.709.684.701	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.835.776.160	62.432.581.732
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		92.262.970.596	63.292.371.407
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		39.500.000	39.500.000
431	1. Nguồn kinh phí	19	39.500.000	39.500.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.526.657.376.728	3.665.088.360.328

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Thu Chiến

Hoàng Ngọc Thao

Nguyễn Quang Huy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.009.676.097.037	2.888.022.116.149
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	210.603.634.805	429.549.890
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.799.072.462.232	2.887.592.566.259
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.164.642.841.200	2.281.604.524.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		634.429.621.032	605.988.041.474
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.758.068.592	15.614.362.722
22	7. Chi phí tài chính	26	47.057.415.860	36.053.131.736
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.905.200.191	33.820.689.430
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1.646.155.927
25	9. Chi phí bán hàng	27	120.564.354.787	78.520.041.511
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	147.362.282.472	117.243.556.581
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		333.203.636.505	391.431.830.295
31	12. Thu nhập khác	29	27.382.876.099	54.628.294.006
32	13. Chi phí khác	30	16.957.732.792	4.520.356.452
40	14. Lợi nhuận khác		10.425.143.307	50.107.937.554
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		343.628.779.812	441.539.767.849
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	62.415.388.391	99.850.464.774
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		281.213.391.421	341.689.303.075
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		256.889.563.138	335.352.198.247
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.323.828.283	6.337.104.828

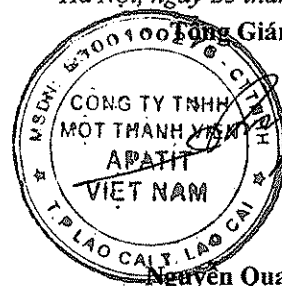
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thu Chiến

Hoàng Ngọc Thao



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		343.628.779.812	441.539.767.849
	2. Điều chỉnh cho các khoản		238.357.043.365	200.438.478.891
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		195.416.331.628	180.180.384.879
03	- Các khoản dự phòng		23.782.035.134	(1.177.427.052)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		119.827.011	1.210.780.491
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.866.350.599)	(13.595.948.857)
06	- Chi phí lãi vay		29.905.200.191	33.820.689.430
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		581.985.823.177	641.978.246.740
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(181.348.437.475)	8.886.009.897
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		262.113.591.912	(391.947.504.649)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(178.310.039.790)	177.848.155.161
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.524.352.311	(37.729.518.085)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.751.250.207)	(29.994.071.468)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(113.949.991.844)	(72.559.007.522)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.379.377.372	4.393.664.087
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.555.233.083)	(22.380.697.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		357.088.192.373	278.495.276.437
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(223.542.791.654)	(149.981.935.570)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		640.909.091	71.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(148.736.293.868)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		119.545.916.667	29.190.377.201
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.250.876.000)	(54.984.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.916.630.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.199.720.599	27.985.079.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(139.490.491.297)	(296.455.226.872)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.785.500.000	45.725.162.246
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(30.000.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		856.756.326.943	653.046.832.698
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(930.878.247.146)	(553.064.558.471)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.708.040.351)	(133.772.470.779)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(191.044.460.554)	(18.065.034.306)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		26.553.240.522	(36.024.984.741)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		264.813.630.555	300.794.997.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.954.977	43.617.873
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>291.417.826.054</u>	<u>264.813.630.555</u>

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thu Chiến

Hoàng Ngọc Thao



Nguyễn Quang Huy

010011
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
AAS
KIỂM - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Apatit Việt Nam theo Quyết định số 116/2004/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Apatit Việt Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 1204000005 cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm số 5300100276 ngày 19 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Pom Hán, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất photpho vàng, phân bón và hóa chất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất photpho vàng, phân bón và hóa chất các loại;
- Chế tạo các sản phẩm cơ khí, đúc thép, sửa chữa thiết bị, máy móc, vận tải đường sắt, đường bộ; thi công các công trình kiến trúc, xây dựng cơ bản kỹ thuật hạ tầng, công trình thủy lợi, đường giao thông, đường sắt, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv;
- Kinh doanh xăng, dầu chế biến chất phụ gia cho sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh lưu trú du lịch, xông hơi, massage;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống; vận tải du lịch và lữ hành quốc tế, nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, thiết bị, phụ tùng, máy móc, nguyên vật liệu, hóa chất, các loại phân bón, sửa chữa cơ điện, phương tiện vận tải;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát thăm dò khoáng sản;
- Cho thuê cơ sở vật chất để sát hạch lái xe cơ giới đường bộ;

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Photpho Vàng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	63,00%	63,00%	Sản xuất Photpho
Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam	Tỉnh Lào Cai	70,00%	70,00%	Sản xuất Photpho

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm (đã được kiểm toán). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

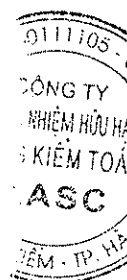
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 12 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

1007
C
RÁCH
HÂN
HOA

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sử dụng tài liệu, kết quả thăm dò địa chất, phí cấp quyền khai thác, phụ thu phí đường bộ, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính sau khi được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 đang được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư nêu trên, chưa có phê duyệt của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

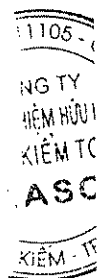
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

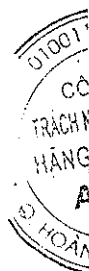
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.798.751.388	4.865.939.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.711.920.723	138.793.427.752
Các khoản tương đương tiền	36.907.153.943	121.154.263.472
	291.417.826.054	264.813.630.555

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 36.907.153.943 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Lào Cai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	119.545.916.667	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	119.545.916.667	-
	-	-	119.545.916.667	-



b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	-	-	-	21,67%	21,67%	19.756.972.724
						19.756.972.724

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Trúc Thôn (i)	100.500.000	100.500.000	-	100.500.000	100.500.000	-
Công ty Cổ phần CMC	-	-	-	202.000.000	202.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời (i)	51.300.000.000	51.300.000.000	-	22.500.000.000	22.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	2.577.599.231	2.672.400.769	5.250.000.000	5.250.000.000	-
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	90.000.000.000	80.652.048.912	9.347.951.088	90.000.000.000	90.000.000.000	-
	146.650.500.000	134.630.148.143	12.020.351.857	118.052.500.000	118.052.500.000	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Tỉnh Hải Dương	0,18%	0,18%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	Tỉnh Lào Cai	8,55%	8,55%	Tuyển đồng
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	16,61%	16,61%	Sản xuất Fensat
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Tỉnh Lào Cai	6,00%	6,00%	Sản xuất phân bón

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	165.017.306.075	243.674.214.035
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	169.045.915.541	152.097.545.021
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	97.967.009.143	11.471.512.567
- Các khoản phải thu khách hàng khác	383.268.108.361	288.472.023.219
	815.298.339.120	695.715.294.842
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	815.298.339.120	695.715.294.842
	815.298.339.120	695.715.294.842
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	446.042.182.434	459.184.247.982

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai tiền cổ tức lợi nhuận được chia	2.577.155.791	-	2.577.155.791	-
- Phải thu Công ty TNHH Vận tải Việt Trì về tiền vận chuyển	-	-	749.233.981	-
- Phải thu BHYT, BHXH, BHTN của người lao động	3.550.374.616	-	3.559.520.700	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM Phúc Hưng về tiền ứng trước đập quặng sôt	-	-	1.500.000.000	-
- Phải thu Cơ sở nhôm kính Hiệp Dật về tiền sửa chữa nhà nội trú	-	-	892.015.000	-
- Phải thu các học viên của Trường Trung cấp nghề về tiền đào tạo	-	-	589.936.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	58.691.239	-	937.039.719	-
- Phải thu Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd tiền thuế GTGT nhà thầu phải nộp	-	-	1.343.658.705	-
- Tạm ứng CBCNV	2.269.386.559	-	2.396.045.944	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	-	300.000.000	-
- Phải thu khác	2.277.460.214	73.500.000	1.109.054.986	-
	11.033.068.419	73.500.000	15.953.660.826	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	17.709.365.065	-	15.471.005.618	-
	17.709.365.065	-	15.471.005.618	-

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại Công ty đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.712.400.282	8.185.027.272	8.149.059.405	1.580.089.898
<i>Công ty Xây dựng số 1 Lào Cai</i>	196.774.410	196.774.410	196.774.410	196.774.410
<i>Nhà máy công cụ số 1</i>	238.114.000	238.114.000	238.114.000	238.114.000
<i>Công ty Cổ phần Đa Phúc</i>	198.000.000	198.000.000	198.000.000	138.600.000
<i>Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd</i>	13.319.136.000	6.659.568.000		
<i>Các đối tượng khác</i>	5.760.375.872	892.570.862	7.516.170.995	1.006.601.488
	39.424.800.564	16.370.054.544	16.298.118.810	3.160.179.796

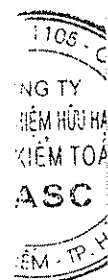
8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	216.702.833.476	-	245.816.328.305	-
- Công cụ, dụng cụ	1.852.327.430	-	2.819.080.650	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.167.568.158	-	221.515.844.195	-
- Thành phẩm (*)	793.328.250.152	(6.803.279.774)	955.184.230.543	-
- Hàng hóa	41.992.100	-	6.447.000	-
- Hàng gửi bán	17.875.493.582	-	25.354.938.427	-
	1.202.968.464.898	(6.803.279.774)	1.450.696.869.120	-

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty thực hiện trích lập dự phòng dở dang cho thành phẩm của dây chuyền sản xuất Fensat.

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	153.200.000	381.000.000
Dự án mua sắm thiết bị lẻ	153.200.000	381.000.000
- Xây dựng cơ bản	134.357.209.521	80.398.074.953
Công trình Nước sạch Nhà máy tuyển Tăng Lòong	2.691.308.353	2.691.308.353
Công trình Công, san gạt Nhà máy Tuyển Fenspat (Phú Thọ)	-	7.384.198.192
Dự án Xây dựng mở rộng Nhà máy tuyển khu Bắc Nhạc Sơn	2.092.890.120	2.092.890.120
Dự án Xây dựng Nhà máy tuyển khu Bắc Nhạc Sơn	1.031.280.915	1.031.280.915
Dự án Khai thác quặng khai trường 18, 19	988.363.635	442.909.090
Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng công ty	23.300.664.375	1.359.329.409
Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tăng Lòong	48.917.774.594	32.746.144.428
Dự án di chuyển xường NPK	430.636.364	430.636.364
Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	1.872.092.726	1.109.149.999
Dự án Xây dựng khu tái định cư số 3 xã Đồng Tuyển	1.968.479.755	1.390.224.076
Dự án Công trình khai thác quặng Apatit khai trường 23, khu Vườn Cam	845.454.545	845.454.545
Công trình XD nhà máy sản xuất Phốt pho công suất 10.000 tấn/năm	2.547.457.273	638.860.713
Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	47.307.170.502	27.620.172.798
Các công trình khác	363.636.364	615.515.951
- Sửa chữa lớn	655.567.587	199.746.528
Cải tạo ga K3	-	3.680.000
Cải tạo mở thêm đường sắt số 1A ga K3	-	146.986.105
Sửa chữa lớn Công trình Công ty CP Phốt Pho Vàng Lào Cai	-	49.080.423
Sửa chữa cải tạo nhà kho chứa than cốc	392.546.587	-
Nhà kho chứa quặng Apatit	263.021.000	-
	-	-
	135.165.977.108	80.978.821.481



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	811.119.320.445	771.968.119.350	513.410.080.827	118.301.818	2.096.615.822.440
- Mua trong năm	-	20.620.246.129	145.312.032.733	-	165.932.278.862
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.800.395.983	2.078.782.241	-	-	3.879.178.224
- Thanh lý, nhượng bán	(1.945.839.548)	(11.340.050.057)	(35.476.560.666)	(60.120.000)	(48.822.570.271)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(3.662.215.499)	-	-	-	(3.662.215.499)
Số dư cuối năm	807.311.661.381	783.327.097.663	623.245.552.894	58.181.818	2.213.942.493.756
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	500.996.497.086	467.065.588.293	346.969.573.069	64.097.996	1.315.095.756.444
- Khấu hao trong năm	66.146.761.686	68.142.465.773	60.137.538.666	19.232.171	194.445.998.296
- Thanh lý, nhượng bán	(1.945.839.548)	(11.340.050.057)	(35.476.560.666)	(60.120.000)	(48.822.570.271)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(2.217.156.540)	-	-	-	(2.217.156.540)
Số dư cuối năm	562.980.262.684	523.868.004.009	371.630.551.069	23.210.167	1.458.502.027.929
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.122.823.359	304.902.531.057	166.440.507.758	54.203.822	781.520.065.996
Tại ngày cuối năm	244.331.398.697	259.459.093.654	251.615.001.825	34.971.651	755.440.465.827

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 193.874.113.841 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 874.573.157.293 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.553.641.821	630.990.592	13.184.632.413
Số dư cuối năm	12.553.641.821	630.990.592	13.184.632.413
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.126.862.410	630.990.592	6.757.853.002
Khấu hao trong năm	970.333.332	-	970.333.332
Số dư cuối năm	7.097.195.742	630.990.592	7.728.186.334
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.426.779.411	-	6.426.779.411
Tại ngày cuối năm	5.456.446.079	-	5.456.446.079

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí sử dụng đường bộ	33.798.747	18.591.382
- Chi phí lập dự án cải tạo nâng cấp công suất khai thác quặng	422.110.909	-
	455.909.656	18.591.382
b) Dài hạn		
- Chi phí thăm dò khoáng sản khu Mỏ Cóc 1	-	8.713.834.000
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	13.775.867.500	18.565.674.947
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.887.622.296	2.108.085.000
- Thi công bunke chứa xỉ	-	168.181.818
- Chi phí làm đường, đền bù... gắn với quyền sử dụng đất	4.759.083.049	2.074.036.501
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	461.430.824	6.626.171.397
- Chi phí san lấp tạo mặt bằng khai thác khoáng sản	1.445.059.410	-
- Các khoản khác	472.587.129	507.337.129
	22.801.650.208	38.763.320.793

0011110
 CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 KIỂM TỐC
 AASC
 KIỂM - TP. Y

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường (1)	39.166.506.979	39.166.506.979	60.249.396.825	56.399.374.990	43.016.528.814	43.016.528.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai (2)	75.791.075.513	75.791.075.513	189.665.443.572	178.703.477.267	86.753.041.818	86.753.041.818
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	66.531.153.995	66.531.153.995	32.379.860.021	98.911.014.016	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Lào Cai	27.060.184.561	27.060.184.561	88.982.418.158	116.042.602.719	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế -CN Ba Đình (3)	45.564.770.127	45.564.770.127	138.326.305.379	137.913.013.035	45.978.062.471	45.978.062.471
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai (4)	-	-	14.784.735.635	-	14.784.735.635	14.784.735.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	107.126.724.184	107.126.724.184	89.341.242.512	130.582.884.922	65.885.081.774	65.885.081.774
Ngân hàng TMCP Quân đội (6)	74.420.774.150	74.420.774.150	72.151.066.521	130.531.291.751	16.040.548.920	16.040.548.920
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai (7)	34.669.813.500	34.669.813.500	48.280.314.825	35.090.097.591	47.860.030.734	47.860.030.734
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường (8)	25.792.007.000	25.792.007.000	31.869.255.597	26.212.291.091	31.448.971.506	31.448.971.506
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	7.000.000.000	7.000.000.000	5.600.000.000	7.000.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	1.877.806.500	1.877.806.500	-	1.877.806.500	-	-
			10.811.059.228	-	10.811.059.228	10.811.059.228
	470.331.003.009	470.331.003.009	734.160.783.448	884.173.756.291	320.318.030.166	320.318.030.166



b) Vay dài hạn	159.232.601.289	159.232.601.289	181.091.602.063	91.206.608.123	249.117.595.229	249.117.595.229
- Vay dài hạn	76.866.968.772	76.866.968.772	96.988.952.506	31.869.255.597	141.986.665.681	141.986.665.681
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai (7)	45.483.904.786	45.483.904.786	29.085.000.000	32.707.904.786	41.861.000.000	41.861.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường (8)	1.877.806.500	1.877.806.500	-	1.877.806.500	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	35.003.921.231	35.003.921.231	558.779.237	24.751.641.240	10.811.059.228	10.811.059.228
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	-	-	43.664.870.320	-	43.664.870.320	43.664.870.320
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (10)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Lào Cai (11)	-	-	10.794.000.000	-	10.794.000.000	10.794.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	159.232.601.289	159.232.601.289	181.091.602.063	91.206.608.123	249.117.595.229	249.117.595.229
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(34.669.813.500)	(34.669.813.500)	(48.280.314.825)	(35.090.097.591)	(47.860.030.734)	(47.860.030.734)
	<u>124.562.787.789</u>	<u>124.562.787.789</u>			<u>201.257.564.495</u>	<u>201.257.564.495</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 8801-LAV-201500720 ngày 25/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cam Đường bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 43.016.528.814 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015 -HĐTDHM/NHCT 180-APT ngày 31/05/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 86.753.041.818 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1512/2014/HĐTDHM ngày 12/12/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển là quầy Apatit các loại thuộc sở hữu hợp pháp của bên vay; Các khoản phải thu của bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.978.062.471 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-TC/NHHM 185 ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.784.735.635 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2015- HĐTDHM/NHCT180-PPV với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Lào Cai ngày 24 tháng 07 năm 2015 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất thả nổi theo từng khế ước vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 16.040.548.920 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại KCN Tăng Loong theo hợp đồng bảo đảm số 172.14.737.1799748.DB và hợp đồng tiền gửi của chính khách hàng.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.737.1799748.TD với Ngân hàng TMCP Quân Đội- chi nhánh Lào Cai ngày 27 tháng 05 năm 2015 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: theo từng khế ước vay không quá 4 tháng;
- + Lãi suất thả nổi theo từng khế ước vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 65.885.081.774 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: nhà cửa, vật kiến trúc theo đây chuyển sản xuất theo các hợp đồng thế chấp số 01/2011/PPV/HĐTC ngày 15/10/2011; số 02/2011/PPV/HĐTC ngày 05/12/2011

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai bao gồm 5 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/APT/HĐTD ngày 05/08/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua 5 xe ô tô Benlaz phục vụ sản xuất;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.750.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 112.500.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/APT/HĐTD ngày 25/09/2012 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua máy xúc Caterpillar phục vụ sản xuất;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.132.240.266 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 2.070.284.091 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 03/2012/APT/HĐTD ngày 28/12/2012 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ của Dự án Nhà Máy tuyển quặng Apatit Loại III Khu Bắc Nhạc Sơn
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 11.092.721.506 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 11.092.721.506 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT180-APT ngày 07/07/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 41.440.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm xe ô-tô ben tự đổ tải trọng 42- 45 tấn;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 32.100.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 430.000.000 đồng.

(e) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDDTDDA/NHCT180-APT ngày 16/01/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 42.839.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm xe ô tô Ben tự đổ tải trọng 30 -40 tấn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: 5 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Komatsu HD 325-7R tải trọng 36,5 tấn.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 38.945.445.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 9.160.000.000 đồng.

(f) Hợp đồng tín dụng số 03/2015- HDDTDDA/NHCT180-APT ngày 29/07/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 41.832.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án đầu tư 8 xe ô tô ben tự đổ tải trọng 42 - 45 tấn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: 5 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Komatsu HD 325-7R tải trọng 36,5 tấn; 8 ô tô Belaz 7547 tải trọng 45 tấn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 37.079.715.909 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 9.003.750.000 đồng.

(g) Hợp đồng tín dụng số 02/2015- HDDTDDA/NHCT180-APT ngày 03/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 54.714.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án đầu tư Khu vận phòng làm việc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: Được bảo đảm bằng các tài sản gắn liền với thửa đất số 01 đường Trần Hưng Đạo, phường Bắc Cường và phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, và các tài sản gắn liền với thửa đất cho dù tài sản đó đang được bên B sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.886.543.000 đồng.

(8) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT- CN Cam Đường bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:

- (a) Hợp đồng tín dụng số 8801-LAV/20130087 ngày 28/06/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua máy xúc Caterpillar CAT 374 DL phục vụ sản xuất;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 9.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.600.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 8801/LAV/201500256 ngày 12/02/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình hồ thủy số 2 Nhà máy tuyển Apatit;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 8.365.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 8801- LAV/201400652 ngày 19/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Mua 1 đầu máy Diesel
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 16.496.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 8801-LAV-201501690 ngày 30/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy xúc đào thủy lực gầu ngược Komatsu PC-850;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 8.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 đồng.

(9) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/PPV/HETD với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai ngày 15 tháng 10 năm 2011; kèm theo văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03/2013-HETD -SĐBS3-NHCT180-PPV ngày 28 tháng 8 năm 2013; văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2015-HETD-SĐBS5/NHCT180-PPV bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 92.100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án sản xuất photpho vàng 10.000 tấn/năm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.811.059.228 đồng, số nợ đến hạn phải trả trong năm tiếp theo là 10.811.059.228 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: là nhà cửa, vật kiến trúc dây truyền sản xuất photpho vàng công suất 2000 tấn/năm; tài sản hình thành từ dự án sản xuất photpho vàng 10.000 tấn/năm.

- (10) Hợp đồng tín dụng số 006DN1507.HĐTD.2015 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 15 tháng 07 năm 2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí liên quan đến gói thầu số 5 (EPC) theo Hợp đồng tổng thầu EPC ngày 14/05/2015 giữa Công ty Cổ phần Phot Phô Apatit Việt Nam và Liên danh TKHC-WMHK;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm cho 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với khoản vay bằng VNĐ và 3,75%/năm cho 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với khoản vay bằng USD. Lãi suất các năm sau được điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 43.664.870.320 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- (11) Hợp đồng tín dụng số 278/2015-HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai ngày 27 tháng 08 năm 2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 153.460.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phot pho vàng, không thực hiện cấp tín dụng đối với nhu cầu vốn của gói tổng thầu EPC;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 77 tháng kể từ ngày nhận tiền vay khoản tiền vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.794.000.000 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị các hạng mục xây dựng của lò sản xuất phot pho vàng công suất 20.000 tấn/năm

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	10.303.993.157	10.303.993.157	33.332.050.087	33.332.050.087
- Công ty Điện lực Lào Cai	8.125.927.664	8.125.927.664	8.709.171.273	8.709.171.273
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	8.046.744.640	8.046.744.640	10.544.115.780	10.544.115.780
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Năng lượng và Môi trường EEC	8.118.860.860	8.118.860.860	2.942.792.700	2.942.792.700
- Công ty Cổ phần vật tư và xuất nhập khẩu Hóa chất	5.832.188.108	5.832.188.108	11.764.245.285	11.764.245.285
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Du lịch Sông Đà	5.256.940.000	5.256.940.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Hưng Thịnh	4.745.943.627	4.745.943.627	2.306.922.222	2.306.922.222
- Phải trả các đối tượng khác	148.756.878.564	148.756.878.564	187.042.690.123	187.042.690.123
	199.187.476.620	199.187.476.620	256.641.987.470	256.641.987.470
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	199.187.476.620	199.187.476.620	256.641.987.470	256.641.987.470
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	199.187.476.620	199.187.476.620	256.641.987.470	256.641.987.470
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.713.757.202	7.713.757.202	6.629.977.500	6.629.977.500
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	350.695.996	222.819.050	9.708.921.175	10.564.638.621	843.127.050	210.228.654
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.354.447.033	-	61.906.310.870	60.176.402.392	624.538.555	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.777.549	61.919.779.349	65.706.134.050	113.949.991.844	303.777.549	13.675.921.555
- Thuế thu nhập cá nhân	84.704.931	520.244.752	7.403.654.544	7.539.860.575	52.378.459	351.712.249
- Thuế tài nguyên	-	14.519.312.803	137.339.677.484	142.212.244.457	-	9.646.745.830
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	592.948.800	592.948.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	4.630.662.648	1.118.700.046	5.749.362.694	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.157.448.250	115.709.906.202	80.954.393.752	-	39.912.960.700
	3.093.625.509	86.970.266.852	399.486.253.171	421.739.843.135	1.823.821.613	63.797.568.988

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sử dụng tài liệu, kết quả thăm dò địa chất	-	156.853.896.170
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	243.074.580.945	100.157.205.775
- Phụ thu phí đường bộ tỉnh Lào Cai	-	33.791.100.500
- Lãi vay phải trả	37.163.263	883.213.279
- Chi phí tiền điện phải trả	460.131.501	4.427.998.505
- Chi phí phải trả khác	-	3.300.807.602
	<u>243.571.875.709</u>	<u>299.414.221.831</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.219.794.369	6.516.330.349
- Bảo hiểm xã hội	88.926.758	104.991.141
- Bảo hiểm y tế	16.690.950	19.680.555
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.377.250	8.746.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.400.000	3.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	171.850.652.964	160.252.916.342
<i>Phải trả Công ty TNHH Xây Thương mại Lilama tiền bốc xúc vận chuyển quặng</i>	-	7.843.689.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vận tải Huy Quang tiền bốc xúc vận chuyển quặng</i>	-	358.217.900
<i>Phải trả chi phí bốc xúc và vận chuyển quặng</i>	34.151.354.408	35.522.250.977
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	65.953.760.427	70.357.426.179
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng số 25 tiền thi công công trình</i>	1.060.525.493	1.060.525.493
<i>Phải trả Công ty Công trình 6 tiền thi công công trình</i>	1.603.742.530	1.603.742.530
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng số 24 tiền thi công công trình</i>	2.928.500.435	2.928.500.435
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng về chi phí cải tạo toa xe</i>	-	940.949.680
<i>Phải trả Công ty Thương mại quốc tế Ky san PZe Ấn Độ tiền ủng hộ lũ lụt</i>	-	258.882.016
<i>Các Quỹ xã hội</i>	2.223.184.369	2.223.184.369
<i>Phải trả Xi nghiệp lắp máy điện nước tiền thi công công trình</i>	1.140.000.000	1.140.000.000
<i>Phải trả Xi nghiệp xây lắp số 3 tiền thi công công trình</i>	1.133.940.000	1.133.940.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV môi trường đô thị tỉnh Lào Cai về cải tạo vườn</i>	-	688.240.000
<i>Chi phí hỗ trợ Trường Mầm non Hoa phượng đỏ</i>	-	1.000.000.000
<i>Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN thu thừa</i>	-	209.180.377
<i>Phải trả Công ty Vận tải hành khách Đường sắt HN tiền thuê toa tàu</i>	-	2.975.737.600
<i>Tiền bảo lãnh dự thầu</i>	320.000.000	5.961.687.804
<i>Phải trả chi phí đào tạo nâng bậc</i>	-	607.016.000
<i>Phải trả CTCP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi tiền mua quặng</i>	30.979.956.000	-
<i>Phải trả khác</i>	30.355.689.302	23.439.745.982
	<u>177.222.842.291</u>	<u>166.906.065.287</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	21.135.000.000
	-	<u>21.135.000.000</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Quý dự phòng tài	VND	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.343.472.432		5.523.690.060		-		-		149.413.473.099		289.617.068.495		56.405.029.683		-		1.673.302.733.769	
Tăng vốn trong năm	389.718.621.328		-		-		-		-		-		-		-		389.718.621.328	
Tập đoàn cấp vốn	150.108.333.333		-		-		-		-		-		-		-		150.108.333.333	
Tăng vốn từ quỹ Đầu tư phát triển	239.610.287.995		-		-		-		-		-		-		-		239.610.287.995	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		-		335.352.198.247		-		-		335.352.198.247	
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-		-		-		-		93.207.544.645		(270.691.815.482)		-		-		(177.484.270.837)	
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-		-		-		-		549.138.252		(116.965.421.644)		-		-		(116.416.283.392)	
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán NN	-		-		-		-		46.089.578.997		(46.089.578.997)		-		-		-	
Phân loại lại theo Thông tư 200	-		(5.523.690.060)		5.523.690.060		-		371.221.474		-		-		(371.221.474)		-	
Tăng do hợp nhất	-		-		-		44.117.325		19.850.502.433		-		6.887.341.724		-		6.887.341.724	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-		371.221.474		20.265.841.232	
Chuyển vốn về Tập đoàn do thừa so với vốn Điều	(62.062.093.760)		-		-		-		-		-		-		-		(62.062.093.760)	
Điều chuyển tăng vốn điều lệ	-		-		-		-		(239.610.287.995)		-		-		-		(239.610.287.995)	
Chuyển lợi nhuận về Giảm khác	-		-		-		(44.117.325)		-		(106.927.181.608)		-		-		(106.927.181.608)	
-	-		-		-		-		-		(21.862.687.279)		-		-		(21.906.804.604)	
Số dư cuối năm trước	1.500.000.000.000		-		5.523.690.060		-		69.871.170.905		62.432.581.732		63.292.371.407		-		1.701.119.814.104	

Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ dự phòng tài	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.500.000.000.000	-	-	69.871.170.905	62.432.581.732	63.292.371.407	-	1.701.119.814.104
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	256.889.563.138	24.323.828.283	-	281.213.391.421
Hoàn nhập Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm phân phối thừa năm 2014	-	-	-	-	52.488.250.000	-	-	52.488.250.000
Hoàn nhập lợi nhuận nộp về Tập đoàn do tạm phân phối thừa năm 2014	-	-	-	-	11.476.484.144	-	-	11.476.484.144
Tăng khác	-	-	(116.298.468)	1.591.654.231	(7.887.048.271)	4.646.770.906	-	4.530.472.438
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(6.295.394.040)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (1)	-	-	-	50.128.037.848	(50.128.037.848)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (2)	-	-	-	67.428.479.367	(140.761.597.890)	-	-	(73.333.118.523)
Chuyển lợi nhuận năm 2014 về Tập đoàn	-	-	-	-	(63.964.734.144)	-	-	(63.964.734.144)
Chuyển lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn	-	-	-	-	(84.000.000.000)	-	-	(84.000.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.500.000.000.000	-	5.523.690.060	189.019.342.351	36.545.460.861	92.262.970.596	-	1.823.235.165.400

(1) Theo Quyết định số 220/QĐ-HCVN ngày 05/06/2015 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty mẹ thực hiện việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	50.128.037.848
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	52.488.250.000
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	512.437.500
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	63.964.734.144

(2) Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, Công ty mẹ tạm thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	67.428.479.367
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	72.919.680.523
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	413.438.000
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	84.000.000.000

Trong đó mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định gần bằng 02 tháng lương thực hiện. Số liệu tạm phân phối này có thể thay đổi khi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Hóa chất Việt Nam)	1.500.000.000.000	100,00%	1.500.000.000.000	100%
	1.500.000.000.000	100,00%	1.500.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.172.343.472.432
- Vốn góp tăng trong năm	-	389.718.621.328
- Vốn góp giảm trong năm	-	62.062.093.760
- Vốn góp cuối năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	189.019.342.351	69.871.170.905
	189.019.342.351	69.871.170.905

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	39.500.000	39.500.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	39.500.000	39.500.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	549.387,32	541,12

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.892.388.110.256	2.823.480.680.482
Doanh thu nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu	83.205.920.970	48.222.857.048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.082.065.811	16.318.578.619
	4.009.676.097.037	2.888.022.116.149
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.501.914.053.067	1.370.126.059.355

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	184.290.000	429.549.890
Giảm giá hàng bán	210.419.344.805	-
	210.603.634.805	429.549.890

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.681.784.475.451	2.823.051.130.592
Doanh thu nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu	83.205.920.970	48.222.857.048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.082.065.811	16.318.578.619
	3.799.072.462.232	2.887.592.566.259

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	3.067.067.791.757	2.221.508.872.406
Giá vốn nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu	74.813.612.096	44.928.376.334
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	22.761.437.347	15.167.276.045
	3.164.642.841.200	2.281.604.524.785

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.149.720.599	14.558.330.356
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	36.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	4.666.630.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.840.763.016	804.529.037
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	50.954.977	215.503.329
	13.758.068.592	15.614.362.722

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	29.905.200.191	33.820.689.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.961.081.824	806.158.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	170.781.988	1.426.283.820
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.020.351.857	-
	47.057.415.860	36.053.131.736

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.423.826	306.709.837
Chi phí nhân công	10.089.362.388	7.740.912.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	92.954.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.190.667.785	50.624.978.320
Chi phí khác bằng tiền	16.116.900.788	19.754.485.761
	120.564.354.787	78.520.041.511

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.736.061.564	3.355.762.763
Chi phí nhân công	45.579.890.443	41.059.016.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.449.519.353	2.210.839.026
Chi phí dự phòng	6.678.437.374	(1.177.427.052)
Thuế, phí, và lệ phí	1.988.701.146	14.245.776.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.178.018.176	11.241.922.642
Chi phí khác bằng tiền	76.751.654.416	46.307.666.018
	147.362.282.472	117.243.556.581

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	640.909.091	71.545.455
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	10.379.377.372	-
Thu nhập từ thu gom phế liệu	1.185.570.418	2.492.787.291
Giá trị giải phóng mặt bằng	-	5.784.000.000
Thu nhập từ thuê kho, hầm mỏ, bán nước	13.806.618.181	1.390.067.727
Giảm giá thành 50.009 tấn quặng I bán thành phẩm theo biên bản KTNN	-	21.476.598.280
Giảm giá thành 41.231 tấn quặng II bán thành phẩm theo biên bản KTNN	-	15.918.534.291
Phí cấp quyền khai thác quặng điều chỉnh giảm theo biên bản KTNN	-	3.944.928.433
Thu nhập khác	1.370.401.037	3.549.832.529
	27.382.876.099	54.628.294.006

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	838.961.327	931.327.535
Chi phí bán nước	8.176.432.400	685.793.800
Chi phí chậm nộp thuế	6.650.479.676	2.203.389.947
Chi phí thu gom phế liệu	721.816.350	-
Chi phí khác	570.043.039	699.845.170
	16.957.732.792	4.520.356.452

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	343.628.779.812	441.539.767.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	62.415.388.391	99.850.464.774
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại Công ty Mẹ</i>	<i>61.885.175.897</i>	<i>99.619.779.349</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại các công ty con</i>	<i>530.212.494</i>	<i>230.685.425</i>
Chi phí thuế TNDN	62.415.388.391	99.850.464.774

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.417.826.054	-	264.813.630.555	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	844.040.772.604	(11.527.373.010)	727.139.961.286	(6.568.969.507)
Các khoản cho vay	-	-	119.545.916.667	-
Đầu tư dài hạn	146.650.500.000	(12.020.351.857)	118.052.500.000	-
	1.282.109.098.658	(23.547.724.867)	1.229.552.008.508	(6.568.969.507)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	521.575.594.661	594.893.790.798
Phải trả người bán, phải trả khác	342.410.318.911	444.683.052.757
Chi phí phải trả	243.571.875.709	299.414.221.831
	1.107.557.789.281	1.338.991.065.386

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.417.826.054	-	-	291.417.826.054
Phải thu khách hàng, phải thu khác	814.804.034.529	17.709.365.065	-	832.513.399.594
Đầu tư dài hạn	-	134.630.148.143	-	134.630.148.143
	1.106.221.860.583	152.339.513.208	-	1.258.561.373.791
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.813.630.555	-	-	264.813.630.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	705.099.986.161	15.471.005.618	-	720.570.991.779
Các khoản cho vay	119.545.916.667	-	-	119.545.916.667
Đầu tư dài hạn	-	118.052.500.000	-	118.052.500.000
	1.089.459.533.383	133.523.505.618	-	1.222.983.039.001

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	320.318.030.166	201.257.564.495	-	521.575.594.661
Phải trả người bán, phải trả khác	342.410.318.911	-	-	342.410.318.911
Chi phí phải trả	243.571.875.709	-	-	243.571.875.709
	906.300.224.786	201.257.564.495	-	1.107.557.789.281
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	470.331.003.009	124.562.787.789	-	594.893.790.798
Phải trả người bán, phải trả khác	423.548.052.757	21.135.000.000	-	444.683.052.757
Chi phí phải trả	299.414.221.831	-	-	299.414.221.831
	1.193.293.277.597	145.697.787.789	-	1.338.991.065.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	856.756.326.943	653.046.832.698
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	930.878.247.146	553.064.558.471

34. THÔNG TIN KHÁC

- Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Xi nghiệp Khai thác Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014. Tính đến thời điểm 31/12/2015 Xi nghiệp Khai thác Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ vẫn chưa được phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	78.010.611.990	102.705.607.040
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	98.943.583.850	114.496.544.350
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	126.078.126.250	123.430.586.756
Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	508.388.052.035	582.476.537.453
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	471.567.341.190	415.401.026.692
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	6.507.043.200	20.690.507.000
Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	Cùng Tập đoàn	305.013.596.852	10.925.250.064
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	3.167.721.000	1.540.520.500
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	742.900.000	918.650.000
Viện hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	43.012.200.000	53.338.320.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	3.509.050.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	4.438.400.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Tập đoàn	91.635.500	-
Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	2.490.444.000	-
Lợi nhuận nộp chủ sở hữu			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm 2013	Công ty mẹ	26.927.181.608	80.000.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm 2014	Công ty mẹ	75.441.218.288	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm 2015	Công ty mẹ	84.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	8.896.173.974	6.385.031.377
Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	Cùng Tập đoàn	32.023.956.270	33.133.193.226
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	5.115.777.701	5.979.981.755
Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	165.017.306.075	243.674.214.035
Công ty TNHH MTV DAP- VINACHEM	Cùng Tập đoàn	169.045.915.541	152.097.545.021
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	-	3.865.614.210
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Cùng Tập đoàn	97.967.009.143	11.471.512.567
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Cùng Tập đoàn	-	2.577.155.791
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hoá chất	Cùng Tập đoàn	165.000.000	-
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Cùng Tập đoàn	1.338.060.000	808.500.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	33.450.000	1.177.500
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	-	11.571.778
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	6.744.702	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	71.032.500	149.737.500
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	262.460.000	-
Viện hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	7.373.520.000	6.480.240.000
Phải trả khác ngắn hạn			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	65.953.760.427	70.357.426.179

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.681.900.000	3.729.086.699



01
 CÔNG
 TRÁCH
 NHIỆM
 HÀNG
 KIỂM
 AAS
 HOÀN KIỂM

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

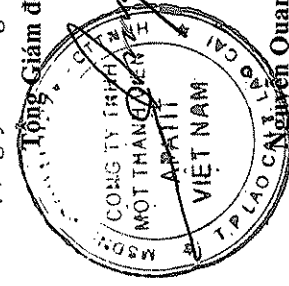
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất						
121	Đầu tư ngắn hạn	119.545.916.667	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.545.916.667	119.545.916.667
135	Các khoản phải thu khác	13.257.614.882	136	Phải thu ngắn hạn khác	15.933.660.826	(119.545.916.667)
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.696.045.944	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.696.045.944)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	15.471.005.618	2.696.045.944
268	Tài sản dài hạn khác	15.471.005.618	268	Tài sản dài hạn khác	-	(15.471.005.618)
412	Thặng dư vốn cổ phần	5.523.690.060	412	Thặng dư vốn cổ phần	-	15.471.005.618
413	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	5.523.690.060	5.523.690.060
417	Quỹ đầu tư phát triển	69.499.949.431	418	Quỹ đầu tư phát triển	69.871.170.905	(371.221.474)
418	Quỹ dự phòng tài chính	371.221.474				371.221.474

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thu Chiến

Hoàng Ngọc Thao

